

Số: 01/2022/TT-UBDT

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2022

THÔNG TƯ

Quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi là Chương trình).

2. Đối tượng áp dụng

a) Chủ chương trình, chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần, chủ đầu tư các dự án, hoạt động thuộc Chương trình;

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Chủ chương trình” là Ủy ban Dân tộc, được giao chủ trì quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình.

2. “Chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần” là cơ quan, tổ chức được giao chủ trì quản lý một hoặc một số dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình; bao gồm chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần ở cấp trung ương được nêu tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, và chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần ở cấp tỉnh, cấp huyện theo phạm vi và địa bàn quản lý.

3. “Đơn vị thực hiện” là tổ chức, cá nhân được chủ đầu tư giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng để triển khai thực hiện dự án, hoạt động cụ thể thuộc Chương trình.

4. “Giám sát Chương trình”, “theo dõi Chương trình”, “kiểm tra thực Chương trình”, “đánh giá Chương trình” và “giám sát đầu tư của cộng đồng” được hiểu như giải thích từ ngữ tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 10 Điều 3 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 29/2021/NĐ-CP).

Điều 3. Theo dõi Chương trình

1. Trách nhiệm và nội dung theo dõi Chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư công; Điều 43, Điều 44, Điều 45 và Điều 46 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP; Điều 30 và Điều 32 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây gọi là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP) và các quy định trong Thông tư này.

2. Quy trình theo dõi Chương trình

a) Thu thập thông tin, cập nhật số liệu, báo cáo của đơn vị thực hiện

Đơn vị thực hiện thu thập thông tin, số liệu, tiến độ về quá trình đầu tư, kết quả dự án và các hoạt động được giao thực hiện 03 tháng 1 lần; báo cáo năm, báo cáo kết thúc dự án, hoạt động được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã (qua Ban quản lý xã) nơi thực hiện dự án, hoạt động; Ủy ban nhân dân cấp xã ký xác thực báo cáo của chủ đầu tư trước ngày 10 tháng 9 năm thực hiện, cập nhật bổ sung số liệu năm thực hiện trước ngày 25 tháng 1 năm sau và gửi báo cáo kết thúc dự án, hoạt động đã được Ủy ban nhân dân cấp xã ký xác thực cho chủ đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc đầu tư.

Đơn vị thực hiện cập nhật số liệu, lập báo cáo hằng năm và báo cáo kết thúc dự án, hoạt động theo biểu mẫu tương ứng tại Phụ lục số 02 và theo yêu cầu của chủ đầu tư về nội dung dự án, hoạt động được phê duyệt;

Việc cập nhật số liệu, chế độ báo cáo là tiêu chí để đơn vị thực hiện hoàn thành các thủ tục giải ngân, thanh toán, quyết toán dự án, hoạt động với chủ đầu tư”.

b) Thu thập, tổng hợp thông tin, báo cáo ở cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã (Ban quản lý xã) thu thập, tổng hợp thông tin về các dự án, hoạt động do cấp xã làm chủ đầu tư và do các đơn vị thực hiện triển khai trên địa bàn xã theo biểu mẫu tương ứng tại Phụ lục số 02, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua phòng Dân tộc hoặc đơn vị phụ trách công tác dân tộc cấp huyện) trước ngày 15 tháng 9 năm thực hiện, cập nhật bổ sung số liệu năm trước ngày 31 tháng 01 năm sau.

c) Tổng hợp thông tin, báo cáo ở cấp huyện

Chủ đầu tư ở cấp huyện tổng hợp thông tin hàng năm về dự án, hoạt động do mình làm chủ đầu tư trên địa bàn huyện theo các mẫu tại Phụ lục số 02 gửi chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện trước ngày 10 tháng 9 năm thực hiện, cập nhật bổ sung số liệu năm thực hiện trước ngày 25 tháng 01 năm sau;

Chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện lập báo cáo kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình hàng năm thuộc phạm vi chủ trì quản lý trên địa bàn huyện theo Phụ lục số 03 gửi chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua phòng Dân tộc hoặc đơn vị phụ trách công tác dân tộc cấp huyện) trước ngày 15 tháng 9 năm thực hiện, cập nhật bổ sung số liệu năm thực hiện trước ngày 31 tháng 1 năm sau;

UBND cấp huyện tổng hợp thông tin từ cấp xã và các chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện lập báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hàng năm trong phạm vi được phân cấp quản lý và tổ chức thực hiện trên địa bàn huyện theo Phụ lục số 03 gửi Ban Dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc cấp tỉnh (sau đây gọi là Ban Dân tộc) trước ngày 20 tháng 9 năm thực hiện; đồng thời cập nhật bổ sung số liệu năm theo Phụ lục số 01 trước ngày 05 tháng 02 năm sau.

d) Tổng hợp thông tin, báo cáo ở cấp tỉnh

Chủ đầu tư cấp tỉnh tổng hợp thông tin hàng năm về dự án, hoạt động do mình làm chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh theo mẫu tại Phụ lục số 02 gửi chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 9 năm thực hiện, cập nhật bổ sung số liệu năm thực hiện trước ngày 31 tháng 01 năm sau;

Chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh tổng hợp thông tin, lập báo cáo kết quả thực hiện dự án thành phần của Chương trình hàng năm thuộc phạm vi chủ trì quản lý trên địa bàn tỉnh theo Phụ lục số 03 gửi chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần cấp trung ương, Ban Dân tộc trước ngày 20 tháng 9 năm thực hiện, cập nhật bổ sung số liệu năm thực hiện trước ngày 05 tháng 02 năm sau;

UBND tỉnh tổng hợp thông tin từ cấp huyện và các chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh, lập báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hàng năm trong phạm vi được phân cấp quản lý và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh theo Phụ lục số 03 gửi Ủy ban Dân tộc (Văn phòng điều phối Chương trình) trước ngày 25 tháng 9 năm thực hiện; đồng thời cập nhật bổ sung số liệu năm theo Phụ lục số 01 trước ngày 10 tháng 02 năm sau.

đ) Tổng hợp thông tin, báo cáo ở cấp trung ương

Chủ đầu tư ở cấp trung ương tổng hợp thông tin hàng năm về dự án, hoạt động do mình làm chủ đầu tư theo Phụ lục số 02 gửi chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần cấp trung ương trước ngày 20 tháng 9 năm thực hiện, cập nhật bổ sung số liệu năm thực hiện trước ngày 05 tháng 02 năm sau;

Chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần cấp trung ương lập báo cáo kết quả thực hiện dự án thành phần của Chương trình hàng năm trong phạm vi chủ trì quản lý trên cả nước theo Phụ lục số 03 gửi về Ủy ban Dân tộc (Văn phòng điều phối Chương trình) trước ngày 25 tháng 9 năm thực hiện, cập nhật bổ sung số liệu năm theo Phụ lục số 01 trước ngày 10 tháng 02 năm sau;

Chủ chương trình - Ủy ban Dân tổng hợp thông tin từ cấp tỉnh và các chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần ở cấp trung ương, lập báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hàng năm theo Phụ lục số 03, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia trước ngày 30 tháng 9 năm thực hiện, cập nhật bổ sung số liệu năm thực hiện trước ngày 15 tháng 02 năm sau; gửi báo cáo cho các cơ quan liên quan và cấp có thẩm quyền theo qui định.

3. Các thông tin, số liệu, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình ở cấp xã được chia sẻ giữa cơ quan đầu mối nhận báo cáo ở cấp huyện với các cơ quan, đơn vị liên quan cùng cấp, không yêu cầu cấp xã phải gửi nhiều báo cáo cho nhiều cơ quan, đơn vị quản lý cấp trên.

4. Cơ quan, đơn vị, chính quyền địa phương các cấp cập nhật số liệu, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình đột xuất hoặc theo chủ đề theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4. Kiểm tra Chương trình

1. Trách nhiệm và nội dung kiểm tra Chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư công; Điều 43, Điều 44, Điều 45 và Điều 46 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP; Điều 30 và Điều 32 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và các quy định trong Thông tư này.

2. Quy trình kiểm tra Chương trình

a) Lập kế hoạch kiểm tra Chương trình

Cơ quan có thẩm quyền quyết định nội dung kiểm tra thực hiện Chương trình; ban hành kế hoạch kiểm tra; thông báo kế hoạch kiểm tra đến đơn vị được kiểm tra;

Cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập đoàn kiểm tra, phân công trưởng đoàn và các thành viên đoàn kiểm tra.

b) Tiến hành kiểm tra Chương trình

Đoàn kiểm tra phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành kiểm tra theo kế hoạch. Thu thập các văn bản, hướng dẫn, báo cáo của địa phương và tổ chức, cá nhân liên quan đến thực hiện Chương trình. Tham vấn cán bộ các cấp; khảo sát thực tế ở xã và thôn bản về các nội dung kiểm tra; đối thoại, tham vấn người dân hưởng lợi về mức độ tham gia và hưởng lợi trong quá trình thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc Chương trình.

c) Báo cáo kiểm tra Chương trình

Đoàn kiểm tra gửi báo cáo kiểm tra trong vòng mười (10) ngày làm việc sau khi kết thúc đợt kiểm tra cho cơ quan có thẩm quyền để tổng hợp, báo cáo cơ quan cấp trên.

3. Các cơ quan, đơn vị, chính quyền địa phương các cấp kiểm tra thực hiện Chương trình định kỳ theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất theo yêu cầu cụ thể của cơ quan có thẩm quyền khi cần thiết.

Điều 5. Đánh giá Chương trình

1. Trách nhiệm và nội dung đánh giá Chương trình

Trách nhiệm và nội dung đánh giá Chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 72 và Điều 73 Luật Đầu tư công; Điều 49 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP; Điều 31 và Điều 32 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và các quy định trong Thông tư này.

2. Quy trình đánh giá Chương trình (bao gồm đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm, đánh giá tác động)

a) Thu thập, tổng hợp thông tin và báo cáo ở cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã (đầu mỗi là Ban quản lý xã) thu thập, tổng hợp thông tin về các dự án, hoạt động do cấp xã làm chủ đầu tư và do các đơn vị thực hiện triển khai trên địa bàn xã theo các biểu mẫu tương ứng tại Phụ lục số 02, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua phòng Dân tộc hoặc đơn vị phụ trách công tác dân tộc cấp huyện).

b) Tổng hợp thông tin và báo cáo ở cấp huyện

Chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện tổng hợp thông tin, lập báo cáo đánh giá thực hiện dự án, tiêu dự án, nội dung thành phần của Chương trình thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn huyện theo mẫu tại Phụ lục số 04 gửi chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua phòng Dân tộc hoặc đơn vị phụ trách công tác dân tộc cấp huyện);

Phòng Dân tộc tổng hợp thông tin từ cấp xã và các chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện, lập báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình cấp huyện theo mẫu tại Phụ lục số 04, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ký duyệt, gửi về Ban Dân tộc; đồng thời cập nhật bổ sung số liệu giữa kỳ, cuối kỳ tại Phụ lục số 01.

c) Tổng hợp thông tin và báo cáo ở cấp tỉnh

Chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh tổng hợp thông tin, lập báo cáo đánh giá thực hiện dự án, tiêu dự án, nội dung thành phần của Chương trình thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh theo mẫu tại Phụ lục số 04 gửi chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp trung ương, Ban Dân tộc;

Ban Dân tộc tổng hợp thông tin từ cấp huyện và các chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh, lập báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình cấp tỉnh theo mẫu tại Phụ lục số 04, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký duyệt, gửi về Ủy ban Dân tộc (Văn phòng điều phối Chương trình); đồng thời cập nhật bổ sung số liệu giữa kỳ, cuối kỳ tại Phụ lục số 01.

d) Tổng hợp thông tin và báo cáo ở cấp trung ương

Chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp trung ương tổng hợp thông tin, lập báo cáo đánh giá thực hiện dự án, tiêu dự án, nội dung thành phần của Chương trình thuộc phạm vi quản lý theo mẫu tại Phụ lục số 04 gửi về Ủy ban Dân tộc (Văn phòng điều phối Chương trình); đồng thời cập nhật bổ sung số liệu giữa kỳ, cuối kỳ tại Phụ lục số 01.

Chủ chương trình - Ủy ban Dân tộc (Văn phòng điều phối Chương trình) tổng hợp thông tin từ cấp tỉnh và các chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp trung ương, lập báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình trên cả nước theo mẫu tại Phụ lục số 04, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia.

đ) Thời hạn báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình của các cơ quan cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh và cấp trung ương theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các cơ quan, đơn vị, chính quyền địa phương các cấp đánh giá đột xuất thực hiện Chương trình theo yêu cầu cụ thể của cơ quan có thẩm quyền khi cần thiết.

Điều 6. Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Quyền, nội dung, tổ chức thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng đối với các dự án, hoạt động thuộc Chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 74 và Điều 75 Luật Đầu tư công; Điều 85, Điều 86 và Điều 87 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư; Điều 33 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, các quy định liên quan và quy định trong Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã (Ban quản lý xã) phối hợp với Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, các tổ chức chính trị-xã hội, các thôn, bản, tổ chức tham vấn cộng đồng và hộ gia đình, người dân hưởng lợi để rà soát, xác thực các thông tin, số liệu, báo cáo của đơn vị thực hiện về dự án, hoạt động cụ thể triển khai trên địa bàn xã nhằm phục vụ công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

Điều 7. Hệ thống thông tin quản lý, báo cáo số liệu ứng dụng các giải pháp số hóa của Chương trình

1. Các cơ quan, đơn vị ở các cấp trung ương và địa phương có trách nhiệm vận hành hệ thống thông tin quản lý, báo cáo số liệu ứng dụng các giải pháp số hóa (báo cáo theo thời gian thực bằng phần mềm ứng dụng trên nền tảng di động), theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc khi hệ thống đi vào hoạt động.

2. Số liệu cập nhật chính thức lên hệ thống thông tin quản lý, báo cáo số liệu ứng dụng các giải pháp số hóa của Chương trình phải được người có thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị phê duyệt, theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc.

3. Việc cập nhật số liệu báo cáo tiến độ, giám sát, đánh giá vào hệ thống thông tin quản lý được thực hiện thường xuyên ngay khi có phát sinh về tiến độ, giải ngân và khi hoàn thành dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động và các cuộc giám sát, đánh giá.

4. Các cơ quan, đơn vị phân công cụ thể bộ phận, cán bộ chịu trách nhiệm cập nhật số liệu và sử dụng hệ thống thông tin quản lý.

5. Trường hợp gửi báo cáo bằng văn bản đến Ủy ban Dân tộc theo địa chỉ: Ủy ban Dân tộc (Văn phòng điều phối Chương trình), số 349 phố Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội; gửi bản mềm của báo cáo qua hòm thư điện tử theo địa chỉ: chuongtrinhmtqg3@cema.gov.vn.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương

a) Ủy ban Dân tộc chủ trì, xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá; phối hợp với các Bộ, cơ quan trung ương tổ chức giám sát, đánh giá tại các địa phương; xây dựng hệ thống quản lý, báo cáo số liệu ứng dụng các giải pháp số hóa của Chương trình; tổng hợp, báo cáo chung kết quả giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên phạm vi toàn quốc gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Các Bộ, cơ quan trung ương (chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần ở cấp trung ương) chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện việc giám sát, đánh giá trên địa bàn; tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin, cơ sở dữ liệu theo chức năng và

phạm vi quản lý các dự án, tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc Chương trình, gửi báo cáo cho Ủy ban Dân tộc (đầu mỗi là Văn phòng điều phối Chương trình);

c) Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam hướng dẫn các địa phương thực hiện việc giám sát, đánh giá công tác lồng ghép giới, thúc đẩy bình đẳng giới trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ được giao trong thực hiện Chương trình.

2. Trách nhiệm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện Chương trình chỉ đạo các Sở, ban, ngành liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, trong đó:

a) Ban Dân tộc

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình;

Tổng hợp chung kết quả giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, cơ quan trung ương có liên quan theo quy định;

Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã và các cơ quan tham gia thực hiện Chương trình trên địa bàn tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá theo quy định.

b) Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh (chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh)

Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện, chủ đầu tư triển khai công tác giám sát, đánh giá theo chức năng và phạm vi quản lý;

Tổng hợp kết quả giám sát, đánh giá thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần do Sở, ban, ngành chủ trì quản lý, gửi báo cáo cho Ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh, các Bộ, cơ quan trung ương có liên quan theo chức năng và phạm vi quản lý.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện (đầu mỗi phòng Dân tộc hoặc đơn vị phụ trách công tác dân tộc cấp huyện), các phòng, ban cấp huyện (chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện), Ủy ban nhân dân cấp xã (đầu mỗi là Ban quản lý xã) xây dựng kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này và hướng dẫn chi tiết (nếu có) của Ban Dân tộc, các Sở, ban, ngành cấp tỉnh có liên quan theo chức năng và phạm vi quản lý.

3. Chủ đầu tư, đơn vị thực hiện xây dựng kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá, cập nhật số liệu và báo cáo các dự án, hoạt động cụ thể theo quy định tại Thông tư này và hướng dẫn chi tiết (nếu có) của cơ quan quản lý cấp trên theo chức năng và phạm vi quản lý.

Điều 9. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện các hoạt động giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình được bố trí trong dự toán kinh phí hàng năm của Tiểu dự án 3 “Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình” thuộc Dự án 10 của Chương trình; và nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác.

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phạm tổ | Số liệu gốc (đến cuối 2020) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Tần suất báo cáo | Nguồn tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo | | | | Ghi chú |
|-----|--|-------------|---------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------|---------|
| | | | | | | | | | | | Cấp huyện | Cấp tỉnh | Cấp Trung ương | | |
| | 5.3. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc có khó khăn đặc thù | | | | | | | | Hàng năm | Báo cáo rà soát nghèo hàng năm | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | | |
| 6. | Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông | % | | | | | | | Hàng năm | Số liệu thông kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giao thông vận tải | | |
| 7. | Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa | % | | | | | | | Hàng năm | Số liệu thông kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giao thông vận tải | | |
| 8. | Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố | % | | | | | | | Hàng năm | Số liệu thông kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo | | |
| 9. | Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố | % | | | | | | | Hàng năm | Số liệu thông kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | | |
| 10. | Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp | % | | | | | | | Hàng năm | Số liệu thông kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Công thương | | |
| 11. | Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | % | | | | | | | Hàng năm | Số liệu thông kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Y tế | | |
| 12. | Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình | % | | | | | | | Hàng năm | Số liệu thông kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Thông tin và Truyền thông | | |
| 13. | Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh | % | | | | | | | Hàng năm | Số liệu thông kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Thông tin và Truyền thông | | |
| 14. | Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định | % | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.2 Phụ lục 02 | |
| 15. | Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xây ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí | % | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.2 Phụ lục 02 | |
| 16. | Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã DBKK, thôn DBKK không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề | % | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.1 Phụ lục 02 | |

| TT | Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Số liệu gốc (đến cuối 2020) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Tần suất báo cáo | Nguồn thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo | | | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------|------------------|-------------------------------|---------------|--|------------------------|
| | | | | | | | | | | | Cấp huyện | Cấp tỉnh | Cấp Trung ương | |
| 17. | Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề | % | DTTS/Kinh Nghèo/cận nghèo Nam/nữ | | | | | | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội | |
| 18. | Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường | % | DTTS/Kinh, Nam/nữ | | | | | | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo | |
| 19. | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường | % | DTTS/Kinh, Nam/nữ | | | | | | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo | |
| 20. | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường | % | DTTS/Kinh, Nam/nữ | | | | | | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo | |
| 21. | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường | % | DTTS/Kinh, nam/nữ | | | | | | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo | |
| 22. | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông | % | DTTS/Kinh, Nam/nữ, DTTS có KK đặc thù/còn nhiều KK | | | | | | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo | |
| 23. | Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng | % | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số 2.6 Phụ lục 02 |
| 24. | Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng | % | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số 2.6 Phụ lục 02 |
| 25. | Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế | % | | | | | | | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | |
| 26. | Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế | % | | | | | | | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | |
| 27. | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ) | % | | | | | | | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | |
| 28. | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | DTTS/Kinh, Nam/nữ | | | | | | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | |

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Số liệu gốc (đến cuối 2020) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Tần suất báo cáo | Nguồn thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo | | | | Ghi chú |
|-----|---|-------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------|-----------------------------------|-------------------------------|---------------|----------------------------------|------------------------|---------|
| | | | | | | | | | | | Cấp huyện | Cấp tỉnh | Cấp Trung ương | | |
| 29. | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi | % | DTTS/Kinh, Nam/nữ | | | | | | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | | |
| 30. | Tỷ lệ giảm số giờ trung bình phụ nữ ở vùng DTTS&MN làm công việc tạo thu nhập, nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công | % | | | | | | | 5 năm | Số liệu thống kê | | | Tổng cục Thống kê | | |
| 31. | Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình ở vùng DTTS&MN được phát hiện, được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe | % | Nam/nữ | | | | | | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |
| 32. | Tỷ lệ người dân ở vùng DTTS&MN tiếp cận thông tin về BDG thông qua các hoạt động truyền thông dựa vào cộng đồng | % | Nam/nữ | | | | | | Giữa kỳ, 5 năm | Số liệu điều tra giữa kỳ, cuối kỳ | | | TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam | | |
| 33. | Tỷ lệ cán bộ các cấp ở vùng DTTS&MN được trang bị kiến thức về bình đẳng giới và kỹ năng lồng ghép giới | % | Tỉnh, huyện, xã | | | | | | Giữa kỳ, 5 năm | Số liệu điều tra giữa kỳ, cuối kỳ | | | TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam | | |
| 34. | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền các cấp ở vùng DTTS&MN | % | Tỉnh, huyện, xã | | | | | | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nội Vụ | | |
| 35. | Tỷ lệ nữ làm chủ/dồng làm chủ các doanh nghiệp, HTX, trang trại ở vùng DTTS&MN | % | DN, HTX/Trang trại | | | | | | 5 năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Tổng cục Thống kê | | |
| 36. | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương | % | Tỉnh, huyện, xã Nam/nữ | | | | | | Hàng năm | Số liệu thống kê | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nội vụ, Tổng cục Thống kê | | |
| 37. | Số hộ được giải quyết đất ở | Hộ | DTTS/Kinh | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.1 Phụ lục 02 | |
| 38. | Số hộ được giải quyết nhà ở | Hộ | DTTS/Kinh | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.1 Phụ lục 02 | |
| 39. | Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất | Hộ | DTTS/Kinh | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.1 Phụ lục 02 | |

| TT | Chỉ số | Đơn vị tỉnh | Phân tổ số liệu | Số liệu gốc (đến cuối 2020) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Tần suất báo cáo | Nguồn thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo | | | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-----------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------|-----------------|-------------------------------|---------------|----------------|------------------------|
| | | | | | | | | | | | Cấp huyện | Cấp tỉnh | Cấp Trung ương | |
| 40. | Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề | Hộ | DTTS/Kinh | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.1 Phụ lục 02 |
| 41. | Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt | Hộ | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.1 Phụ lục 02 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | |
| | 41.1. Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán | Hộ | DTTS/Kinh | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.1 Phụ lục 02 |
| | 41.2. Số hộ được thụ hưởng từ công trình nước sinh hoạt tập trung | Hộ | DTTS/Kinh | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.1 Phụ lục 02 |
| 42. | Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng | Công trình | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.2 Phụ lục 02 |
| 43. | Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư | Hộ | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.2 Phụ lục 02 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | |
| | 43.1. Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định | Hộ | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.2 Phụ lục 02 |
| | 43.2. Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư | Hộ | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.2 Phụ lục 02 |
| | 43.3. Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư | Hộ | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.2 Phụ lục 02 |
| | 43.4. Số hộ ở vùng ĐBKK và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư | Hộ | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.2 Phụ lục 02 |

| TT | Chi số | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Số liệu gốc (đến cuối 2020) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Tần suất báo cáo | Nguồn thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo | | | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-----------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------|-----------------|-------------------------------|---------------|-----------------------------|----------------------------|
| | | | | | | | | | | | Cấp huyện | Cấp tỉnh | Cấp Trung ương | |
| 44. | (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | ha | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT | Biểu số 2.3.1 Phụ lục 02 |
| 45. | Diện tích rừng qui hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình được hỗ trợ bảo vệ | ha | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.3.2.1 Phụ lục 02 |
| 46. | Tỷ lệ xã khu vực III (DBKK) có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị | % | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ngân hàng Chính sách Xã hội | Biểu số 2.3.2.1 Phụ lục 02 |
| 47. | Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án PTSX theo chuỗi giá trị và dự án đa dạng hóa sinh kế | Triệu đồng | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | Biểu số 2.3.2.2 Phụ lục 02 |
| 48. | Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng được hiệu quả | ha | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.3.2.3 Phụ lục 02 |
| 49. | Số mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ phát triển | Mô hình | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.3.2.3 Phụ lục 02 |
| 50. | Số em học sinh DTTS khó khăn/năm được hưởng lợi trong chương trình “Cần bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường” | Học sinh | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Quốc phòng | Biểu số 2.3.3 Phụ lục 02 |
| 51. | Số km đường giao thông nông thôn được nhựa hóa, bê tông hoá hoặc cứng hóa | km | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.4.1.1 Phụ lục 02 |
| 52. | Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân) | % | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.4.1.1 Phụ lục 02 |
| 52. | Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú và trường Phổ thông có học sinh bán trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị | Trường | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02 |

| TT | Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Số liệu gốc (đến cuối 2020) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Tần suất báo cáo | Nguồn thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo | | | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------|-----------------|-------------------------------|---------------|---|--------------------------|
| | | | | | | | | | | | Cấp huyện | Cấp tỉnh | Cấp Trung ương | |
| 53. | Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị | Trường | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02 |
| 54. | Số trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú trung ương được tăng cường CSVC, trang thiết bị | Trường | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02 |
| 55. | Số cán bộ, công chức, viên chức các cấp được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc | Lượt người | Tỉnh, huyện xã Nam/nữ | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an | Biểu số 2.5.2 Phụ lục 02 |
| 56. | Số cơ sở dự bị đại học và đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ | Cơ sở | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Biểu số 2.5.2 Phụ lục 02 |
| 57. | Số người được hỗ trợ đào tạo nghề trong Chương trình | Lượt người | DTTS/Kinh Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội | Biểu số 2.5.3 Phụ lục 02 |
| 58. | Số hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBK được tạo thêm việc làm, hoặc làm nghề cũ tăng thu nhập thông qua hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm | Hộ | DTTS/Kinh Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội | Biểu số 2.5.3 Phụ lục 02 |
| 59. | Số lễ hội truyền thống được khôi phục, bảo tồn phục vụ phát triển du lịch | Lễ hội | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số 2.6 Phụ lục 02 |
| 60. | Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể đã tổ chức | Lớp | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số 2.6 Phụ lục 02 |
| 61. | Số dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một đã thực hiện | Dự án | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số 2.6 Phụ lục 02 |
| 62. | Số mô hình bảo vệ và phát huy văn hoá truyền thống của các DTTS được xây dựng | Mô hình | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số 2.6 Phụ lục 02 |

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Số liệu gốc (đến cuối 2020) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Tần suất báo cáo | Nguồn thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo | | | Ghi chú |
|-----|---|----------------|-----------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------|-----------------|-------------------------------|---------------|----------------------------------|------------------------|
| | | | | | | | | | | | Cấp huyện | Cấp tỉnh | Cấp Trung ương | |
| | (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | | | | | | | | | | | | | |
| 63. | Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng DTTS được xây dựng | CLB | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số 2.6 Phụ lục 02 |
| 64. | Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng | Điểm đến | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số 2.6 Phụ lục 02 |
| 65. | Số làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu được bảo tồn phục vụ phát triển du lịch | Làng bản, buôn | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số 2.6 Phụ lục 02 |
| 66. | Số thiết chế văn hoá, thể thao thôn được hỗ trợ đầu tư xây dựng | Thiết chế | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Biểu số 2.6 Phụ lục 02 |
| 67. | Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT | % | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | Biểu số 2.7 Phụ lục 02 |
| 68. | Số cô đỡ thôn bản người DTTS được hỗ trợ phụ cấp | Người | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | Biểu số 2.7 Phụ lục 02 |
| 69. | Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng 6 – 23 tháng tuổi ở vùng DTTS&MN được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo | % | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | Biểu số 2.7 Phụ lục 02 |
| 70. | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng | % | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | Biểu số 2.7 Phụ lục 02 |
| 71. | Tỷ lệ trẻ em ở vùng DTTS&MN được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu | % | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Y tế | Biểu số 2.7 Phụ lục 02 |
| 72. | Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ Tiết kiệm vay vốn thôn bản | % | | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam | Biểu số 2.8 Phụ lục 02 |

| TT | Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Số liệu gốc (đến cuối 2020) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Tần suất báo cáo | Nguồn thông tin | Trách nhiệm theo dõi, báo cáo | | | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-----------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------|-----------------|-------------------------------|---------------|--|---------------------------|
| | | | | | | | | | | | Cấp huyện | Cấp tỉnh | Cấp Trung ương | |
| 73. | Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB "thủ lĩnh của sự thay đổi" | % | Nam/nữ | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam | Biểu số 2.8 Phụ lục 02 |
| 74. | Số người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nông cốt ở cơ sở được hỗ trợ, tạo điều kiện | Lượt người | Nam/nữ | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc | Biểu số 2.10.1 Phụ lục 02 |
| 75. | Số cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin | Lượt người | Nam/nữ | | | | | | Hàng năm | BC thực hiện CT | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Ủy ban Dân tộc, Bộ Thông tin và Truyền thông | Biểu số 2.10.2 Phụ lục 02 |

Ghi chú:

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới, đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, DTTS có khó khăn đặc thù/DTTS còn nhiều khó khăn, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày tháng năm

CƠ QUAN BÁO CÁO
(ký tên, đóng dấu)



PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.1

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch cả giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-----------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|--|------------------------|
| 1 | Hỗ trợ đất ở | | | | | | | | |
| 1.1 | Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở | Hộ | DTTS/ Kinh | | | | | | Chỉ số 37 Phụ lục 1 |
| 2 | Hỗ trợ nhà ở | | | | | | | | |
| 2.1 | Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở | Hộ | DTTS/ Kinh | | | | | | Chỉ số 38 Phụ lục 1 |
| 3 | Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề | | | | | | | | |
| 3.1 | Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hộ | DTTS/ Kinh | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| | 3.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất | Hộ | DTTS/ Kinh | | | | | | Chỉ số 39 Phụ lục 1 |
| | 3.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề | Hộ | DTTS/ Kinh | | | | | | Chỉ số 40 Phụ lục 1 |

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch cả giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-----------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|--|--------------------------|
| 3.2 | Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề | % | DTTS/ Kinh | | | | | | Chỉ số 16 Phụ lục 1 |
| 4 | Hỗ trợ nước sinh hoạt | | | | | | | | |
| 4.1 | Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt | Hộ | DTTS/ Kinh | | | | | | Chỉ số 41 Phụ lục 1 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | |
| | 4.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán | Hộ | DTTS/ Kinh | | | | | | Chỉ số 41.1 Phụ lục 1 |
| | 4.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung | Hộ | DTTS/ Kinh | | | | | | Chỉ số 41.2 Phụ lục 1 |
| 4.2 | Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư | Công trình | | | | | | | Chỉ số 42 Phụ lục 1 |

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/ lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

..... ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(*Ký tên, đóng dấu*)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.2

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết
Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-----------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| | (trên địa bàn các xã, thôn ĐBK, biên giới, có nguy cơ xảy ra thiên tai ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | | | | | | | | |
| 1 | Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tập trung | | | | | | | | |
| 1.1 | Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung | Hộ | | | | | | | |
| 2 | Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ | | | | | | | | |
| 2.1 | Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ | Hộ | | | | | | | |
| 3 | Hỗ trợ phương án cộng đồng bố trí dân xen ghép | | | | | | | | |
| 3.1 | Số hộ dân được bố trí trong phương án di dân xen ghép và được cộng đồng tiếp nhận xen ghép | Hộ | | | | | | | |
| 4 | Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư) | | | | | | | | |
| 4.1 | Tổng số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư | Hộ | | | | | | | Chỉ số 43 Phụ lục 1 |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| | 4.1.1. Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định | Hộ | | | | | | | Chỉ số 43.1 Phụ lục 1 |

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phân tử số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-----------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| | 4.1.2. Số hộ DTTS còn <u>du canh, du cư</u> được bố trí định canh, định cư | Hộ | | | | | | | Chỉ số 43.2 Phụ lục 1 |
| | 4.1.3. Số hộ <u>vùng biên giới</u> được bố trí sắp xếp ổn định dân cư | Hộ | | | | | | | Chỉ số 43.3 Phụ lục 1 |
| | 4.1.4. Số hộ <u>vùng đặc biệt khó khăn</u> và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư | Hộ | | | | | | | Chỉ số 43.4 Phụ lục 1 |
| 4.2 | Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định | % | | | | | | | Chỉ số 14 Phụ lục 1 |
| 4.3 | Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xây ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí | % | | | | | | | Chỉ số 15 Phụ lục 1 |

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/tỉnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tử số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cần nghèo, hoặc phân tử số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tử.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(*Ký tên, đóng dấu*)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.1

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

TIÊU DỰ ÁN 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

| TT | Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025 | Ghi chú |
|-----|---|----------------|--------------------|------------------------------------|---|---|--|--|------------------------|
| 1 | Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình | | | | | | | | |
| 1.1 | Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình | Ha | | | | | | | Chi số 44 Phụ lục I |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| | 1.1.1. Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng | Ha | | | | | | | |
| | 1.1.2. Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho hộ gia đình | Ha | | | | | | | |
| 1.2 | Số lượng cộng đồng dân cư (thôn) nhận hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng đã giao cho cộng đồng | Cộng đồng | | | | | | | |
| 1.3 | Số hộ gia đình người DTTS và hộ người Kinh nghèo tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (khu vực II và III) nhận hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng đã giao cho hộ gia đình | Hộ | | | | | | | |
| 2 | Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế; diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý | | | | | | | | |
| 2.1 | Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng | Ha | | | | | | | |

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phân tử số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-----------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------|
| | Chi số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| | 2.1.1. Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng Nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ | Ha | | | | | | | |
| | 2.1.2. Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế | Ha | | | | | | | |
| | 2.1.3. Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý | Ha | | | | | | | |
| 2.2 | Số lượng cộng đồng dân cư nhận hỗ trợ khoán bảo vệ rừng | Cộng đồng | | | | | | | |
| 2.3 | Số hộ gia đình nhận hỗ trợ khoán bảo vệ rừng | Hộ | | | | | | | |
| 3 | Hỗ trợ khoán nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung | | | | | | | | |
| 3.1 | Diện tích rừng khoán nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung | Ha | | | | | | | |
| 3.2 | Số hộ gia đình người DTTTS và hộ người Kinh nghèo tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (khu vực II và III) nhận hỗ trợ khoán nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung | Hộ | | | | | | | |
| 4 | Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình | | | | | | | | |
| 4.1 | Diện tích rừng phòng hộ được trồng theo quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình | Ha | | | | | | | |
| 4.2 | Số hộ gia đình người DTTTS và hộ người Kinh nghèo tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (khu vực II và III) nhận hỗ trợ trồng rừng phòng hộ | Hộ | | | | | | | |
| 5 | Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình | | | | | | | | |
| 5.1 | Diện tích rừng sản xuất được trồng | Ha | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| | 5.1.1. Diện tích rừng sản xuất trồng cây lấy gỗ | Ha | | | | | | | |
| | 5.1.2. Diện tích rừng sản xuất trồng cây lâm sản ngoài gỗ | Ha | | | | | | | |

| TT | Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025 | Ghi chú |
|----------|--|----------------|--------------------|------------------------------------|---|---|--|---|---------|
| 5.2 | Số hộ gia đình người DTTS và hộ người Kinh nghèo tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (khu vực II và III) nhận hỗ trợ trồng rừng sản xuất | Hộ | | | | | | | |
| 6 | Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào DTTS tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, trồng rừng phòng hộ | | | | | | | | |
| 6.1 | Tổng khối lượng gạo trợ cấp | Kg | | | | | | | |
| 6.2 | Số hộ gia đình nghèo, hộ gia đình DTTS được nhận trợ cấp gạo | Hộ | | | | | | | |
| 6.2 | Số lượng nhân khẩu (thuộc hộ gia đình nghèo, hộ gia đình DTTS) được nhận trợ cấp gạo | Người | | | | | | | |
| 6.4 | Tổng diện tích bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, trồng rừng phòng hộ bởi hộ nhận trợ cấp gạo | Ha | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| | 6.4.1. Diện tích khoanh bảo vệ rừng bởi hộ nhận trợ cấp gạo | Ha | | | | | | | |
| | 6.4.2. Diện tích rừng được bảo vệ bởi hộ nhận trợ cấp gạo | Ha | | | | | | | |
| | 6.4.3. Diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung bởi hộ nhận trợ cấp gạo | Ha | | | | | | | |
| | 6.4.4. Diện tích trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ bởi hộ nhận trợ cấp gạo | Ha | | | | | | | |
| | 6.4.5. Diện tích trồng rừng phòng hộ bởi hộ nhận trợ cấp gạo | Ha | | | | | | | |

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "Địa bàn"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày, tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.2.1

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị
TIÊU DỰ ÁN 2: Dầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng
 đồng bào DTTS và MN

NỘI DUNG 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị
Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

| TT | Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025 | Ghi chú |
|----------|---|----------------|--------------------|------------------------------------|---|---|--|--|------------------------|
| 1 | Hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị | | | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được thực hiện trên địa bàn xã khu vực III và thôn ĐBKK | Dự án | | | | | | | |
| 1.2 | Tỷ lệ xã khu vực III có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị | % | | | | | | | Chỉ số 45 Phụ lục 1 |
| 1.3 | Số lượng doanh nghiệp thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LD trở lên là người DTTS) | Doanh nghiệp | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | |
| | 1.3.1. Số lượng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ/đồng làm chủ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LD trở lên là người DTTS) | Doanh nghiệp | | | | | | | |
| 1.4 | Số lượng HTX, liên hiệp HTX tham gia Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LD trở lên là người DTTS) | HTX, THT | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | |
| | 1.4.1. Số lượng HTX, liên hiệp HTX có trên 50% thành viên là phụ nữ tham gia Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LD trở lên là người DTTS) | HTX, THT | | | | | | | |
| 1.5 | Số lượng hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị | Hộ | Kinh/DTTS, | | | | | | |

| TT | Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn DBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lấy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025 | Ghi chú |
|-----|--|----------------|---|------------------------------------|---|---|--|--|------------------------|
| 1.6 | Số lượng hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi | Hộ | Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*) | | | | | | |
| 1.7 | Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị | Triệu đồng | | | | | | | Chi số 46 Phụ lục 1 |
| 2 | Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (đổi với các địa phương không có điều kiện thực hiện PTSX theo chuỗi giá trị) | | | | | | | | |
| 2.1 | Số lượng dự án hỗ trợ HTTPTSX, đa dạng hóa sinh kế được thực hiện trên địa bàn xã khu vực III và thôn DBKK | Dự án | | | | | | | |
| 2.2 | Số lượng hộ dân tham gia dự án HTTPTSX, đa dạng hóa sinh kế | Hộ | Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*) | | | | | | |
| 2.3 | Số lượng hộ dân tham gia dự án HTTPTSX, đa dạng hóa sinh kế được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi | Hộ | Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*) | | | | | | |
| 2.4 | Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án HTTPTSX, đa dạng hóa sinh kế | Triệu đồng | | | | | | | Chi số 46 Phụ lục 1 |
| 2.5 | Số lượng, Tỷ lệ dự án HTTPTSX, đa dạng hóa sinh kế có tổ nhóm nông dân, tổ hợp tác được thành lập, cũng có và duy trì hoạt động | Dự án, % | | | | | | | |

| TT | Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025 | Ghi chú |
|-----|---|----------------|--------------------|------------------------------------|---|---|--|--|---------|
| 2.6 | Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các tổ nhóm nông dân, tổ hợp tác để thực hiện dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế | Người, % | | | | | | | |

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "Địa bàn"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bỏ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bỏ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

- (*) "Hộ nghèo do phụ nữ làm chủ" là hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động.

....., ngày tháng năm

THU TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.2.2

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị
TIÊU DỰ ÁN 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN

NỘI DUNG 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý
 Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

| TT | Chỉ số (trên địa bàn các huyện nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bản (xã, huyện , tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025 | Ghi chú |
|-----|---|-----------------|--------------------------|--|---|--|--|--|------------------------|
| 1 | Số lượng dự án phát triển vùng trồng được liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ theo tiêu chí của Chương trình (sử dụng tối thiểu 50% lao động là người DTTS) <i>Trong đó:</i> | Dự án | | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng dự án phát triển vùng trồng được liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ sử dụng trên 50% lao động là nữ | Dự án | | | | | | | |
| 1.2 | Số lượng dự án nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn thực hiện dự án | Dự án | | | | | | | |
| 2 | Diện tích môi trường rừng được địa phương hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê để triển khai dự án | Ha | | | | | | | |
| 3 | Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng được liệu quý | Ha | | | | | | | Chỉ số 47 Phụ lục 1 |
| 4 | Số lượng Doanh nghiệp tham gia thực hiện Dự án phát triển được liệu quý (theo chuỗi giá trị) <i>Trong đó:</i> | Doanh nghiệp | | | | | | | |
| 4.1 | Số lượng Doanh nghiệp tham gia Dự án phát triển được liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH | | | | | | | | |
| 4.2 | Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các Doanh nghiệp vay thực hiện Dự án phát triển được liệu quý | Triệu đồng | | | | | | | |
| 5 | Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển được liệu quý | Người | DTTS/Kinh , Nam/nữ | | | | | | |

| TT | Chỉ số (trên địa bàn các huyện nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tỉnh | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện , tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025 | Ghi chú |
|-----|--|-------------------|-----------------------|--|---|--|--|--|---------|
| 6 | Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc được hiệu | Người | DTTS/Kinh , Nam/nữ | | | | | | |
| 7 | Số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác vệ tinh được hỗ trợ phát triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng được hiệu quý theo chuỗi giá trị | HTX/Tổ hợp tác | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | |
| 7.1 | Số lượng HTX, Tổ hợp tác vệ tinh tham gia Dự án phát triển được hiệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH | HTX/Tổ hợp tác | | | | | | | |
| 7.2 | Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các HTX, Tổ hợp tác vệ tinh vay thực hiện Dự án phát triển được hiệu quý | Triệu đồng | | | | | | | |
| 8 | Số lượng hộ gia tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng được hiệu quý theo chuỗi giá trị | Hộ | DTTS/Kinh | | | | | | |

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "Địa bàn"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/tỉnh Yức quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

..... ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(*Ký tên, đóng dấu*)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.2.3

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị
TIÊU DỤ ÁN 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN

NỘI DUNG 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

| TT | Chỉ số (trên địa bàn các huyện nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025 | Ghi chú |
|-----|---|----------------|--------------------|------------------------------------|---|--|--|--|------------------------|
| 1 | Số lượng dự án phát triển vùng trồng được liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ theo tiêu chí của Chương trình (sử dụng tối thiểu 50% lao động là người DTTS) <i>Trong đó:</i> | Dự án | | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng dự án phát triển vùng trồng được liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ sử dụng trên 50% lao động là nữ | Dự án | | | | | | | |
| 1.2 | Số lượng dự án nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn thực hiện dự án | Dự án | | | | | | | |
| 2 | Diện tích môi trường rừng được địa phương hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê để triển khai dự án | Ha | | | | | | | |
| 3 | Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng được liệu quý | Ha | | | | | | | Chỉ số 47 Phụ lục 1 |
| 4 | Số lượng Doanh nghiệp tham gia thực hiện Dự án phát triển được liệu quý (theo chuỗi giá trị) <i>Trong đó:</i> | Doanh nghiệp | | | | | | | |
| 4.1 | Số lượng Doanh nghiệp tham gia Dự án phát triển được liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH | | | | | | | | |
| 4.2 | Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các Doanh nghiệp vay thực hiện Dự án phát triển được liệu quý | Triệu đồng | | | | | | | |
| 5 | Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển được liệu quý | Người | | DTTS/Kinh, Nam/nữ | | | | | |

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lấy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025 | Ghi chú |
|-----|--|-------------------|----------------------|------------------------------------|---|--|--|--|---------|
| 6 | Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc được liệu | Người | DTTS/Kinh, Nam/nữ | | | | | | |
| 7 | Số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác vệ tinh được hỗ trợ phát triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng được liệu quý theo chuỗi giá trị | HTX/Tổ hợp tác | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | |
| 7.1 | Số lượng HTX, Tổ hợp tác vệ tinh tham gia Dự án phát triển được liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH | HTX/Tổ hợp tác | | | | | | | |
| 7.2 | Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các HTX, Tổ hợp tác vệ tinh vay thực hiện Dự án phát triển được liệu quý | Triệu đồng | | | | | | | |
| 8 | Số lượng hộ gia đình liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý theo chuỗi giá trị | Hộ | DTTS/Kinh | | | | | | |

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "Địa bàn"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu phân tổ số liệu theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

..... ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(ký tên, đóng dấu)

| TT | Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn DBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025 | Ghi chú |
|-----|--|----------------|--------------------|------------------------------------|---|--|--|---|------------------------|
| 3.1 | Số lượng các em trong độ tuổi đi học (lớp 1-12) là con em DTTS ở khu vực biên giới, có hoàn cảnh khó khăn được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ, được đến trường học tập/năm | Học sinh | Nam/nữ | | | | | | Chỉ số 49 Phụ lục 1 |

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bỏ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.4.1.1

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc
TIÊU DỤ ÁN 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MNNỘI DUNG SỐ 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS&MN
Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-----------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------|
| 1 | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn khu vực III, thôn bản ĐBK | | | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư | Công trình | | | | | | | |
| 1.2 | Số km đường giao thông nông thôn được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa, hoặc cứng hóa | Km | | | | | | | Chỉ số Phụ lục 1 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | |
| | 1.2.1. Số km đường giao thông nông thôn ở cấp xã (đường đến trung tâm xã, đường liên xã, đường trục xã) được nhựa hoá, bê tông hoá | Km | | | | | | | |
| | 1.2.2. Số km đường giao thông nông thôn ở cấp thôn (đường liên thôn, đường trục thôn) được cứng hóa | Km | | | | | | | |
| 1.3 | Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư | Công trình | | | | | | | |
| 1.4 | Số lượng Trạm chuyên tiếp phát thanh xã được đầu tư | Trạm | | | | | | | |
| 1.5 | Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư | Nhà | | | | | | | |
| 1.6 | Số lượng Trạm y tế xã đạt chuẩn được đầu tư | Trạm | | | | | | | |
| 1.7 | Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư | Công trình | | | | | | | |
| 1.8 | Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới | Công trình | | | | | | | |
| 1.9 | Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư | Công trình | | | | | | | |

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (Xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|------|---|---------------|-----------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| 1.10 | Số lượng. Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân) (trên địa bàn các xã, thôn DBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Công trình, % | | | | | | | Chỉ số 51 Phụ lục 1 |
| 2 | Đầu tư CSHT trọng điểm kết nối các xã DBKK trên cùng địa bàn (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh nhằm tăng cường kết nối, tạo trực động lực phát triển đồng bộ | | | | | | | | |
| 2.1 | Số lượng dự án đầu tư CSHT trọng điểm (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện, hạ tầng khác): | Dự án | | | | | | | |
| 3 | Đầu tư thí điểm xây dựng nhà hòa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận | | | | | | | | |
| 3.1 | Số lượng công trình nhà hòa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Ninh Thuận được xây dựng | Công trình | | | | | | | |
| 3.2 | Số lượng công trình nhà hòa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Bình Thuận được xây dựng | Công trình | | | | | | | |
| 4 | Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn DBKK | | | | | | | | |
| 4.1 | Số lượng công trình CSHT trên địa bàn DBKK được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình | Công trình | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| | 4.1.1. Số lượng, Tỷ lệ công trình CSHT được giao cho công đồng thực hiện duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình | Công trình, % | | | | | | | |

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”;
- Mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bỏ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DT/TS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bỏ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bỏ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.4.1.2

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

TIÊU DỤ ÁN 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN

NỘI DUNG SỐ 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

| TT | Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025 | Ghi chú |
|----|--|----------------|-----------------------|---------------------------------------|--|--|--|--|---------|
| 1 | Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư xây mới | Chợ | | | | | | | |
| 2 | Số lượng chợ vùng DTTS&MN sau khi hoàn thành đầu tư xây mới đã đưa vào sử dụng | Chợ | | | | | | | |
| 3 | Tỷ lệ lấp đầy bình quân các điểm kinh doanh tại chợ hoặc bình quân số lượng người tham gia kinh doanh (thường xuyên và không thường xuyên) sau khi chợ đưa vào sử dụng | % | | | | | | | |
| 4 | Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư cải tạo, nâng cấp | Chợ | | | | | | | |
| 5 | Tỷ lệ lấp đầy bình quân các điểm kinh doanh tại chợ hoặc bình quân số lượng người tham gia kinh doanh (thường xuyên và không thường xuyên) sau khi hoàn thành đầu tư cải tạo, nâng cấp | % | | | | | | | |

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "Địa bàn"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bỏ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bỏ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày tháng năm

THU TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

| TT | Chi số | Quyết định đầu tư | Quy mô đầu tư xây dựng/trang thiết bị | Tổng mức đầu tư (tr.đ) | Tổng dự toán (tr.đ) | Giá trị hợp đồng dự toán với hàng mục không có hợp đồng | Thời gian thực hiện | | Khối lượng đầu tư xây dựng (diện tích xây dựng/trang thiết bị mua sắm) | Kế hoạch vốn đầu tư năm | Giải trí nghiệm thu A-B (tr.đ) | | Giá trị giải ngân phân theo từng năm | | | | | Ghi chú |
|----------|---|-------------------|---------------------------------------|------------------------|---------------------|---|---------------------|-------------------------|--|-------------------------|--------------------------------|--------|--------------------------------------|------|------|------|------|---------|
| | | | | | | | Ngày khởi công | Ngày dự kiến hoàn thành | | | Trong kỳ | Lũy kế | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | |
| | sinh hoạt cho giáo viên và học sinh trường..... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| a) | Xây lắp | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| b) | Thiết bị | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| c) | Chi khác | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Dự án/Nội dung Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập trường..... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Dự án/Nội dung Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập trường..... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Xây lắp | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Thiết bị | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chi khác | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nội dung Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập có thể thành lập dự án riêng, những trang thiết bị gắn với hoạt động đầu tư xây dựng thi được lập trong dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật và đảm bảo sự đồng bộ, hiệu quả đầu tư.

- Giá trị giải ngân trong năm (nếu báo cáo quý, 6 tháng ... là giá trị lũy kế từ đầu năm đến ngày báo cáo)

- Các cơ quan chủ quản đầu tư của các trường tổng hợp số liệu từ các chủ đầu tư/các trường trực thuộc.

..... ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(*Ký tên, đóng dấu*)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.5.1

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

TIÊU DỰ ÁN 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS
Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-----|---|--------------------|-----------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| 1 | Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | | | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng trường PTDTBT và trường phổ thông có học sinh bán trú được đầu tư bổ sung, nâng cấp CSVC, trang thiết bị | Trường | | | | | | | Chi số 52 Phụ lục 1 |
| 1.2 | Số tài liệu, học liệu được biên soạn và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT | Tài liệu, học liệu | | | | | | | |
| 1.3 | Số lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT được tổ chức | Lớp | | | | | | | |
| 2 | Đầu tư cơ sở vật chất để phục vụ chuyển đổi số giáo dục để đảm bảo việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho các trường PTDTNT | | | | | | | | |
| 2.1 | Số lượng trường PTDTNT cấp huyện, tỉnh được hỗ trợ đầu tư CSVC, trang thiết bị | Trường | | | | | | | Chi số 53 Phụ lục 1 |
| 2.2 | Số lượng trường Trung học PTDTNT trung ương được hỗ trợ đầu tư CSVC, trang thiết bị | Trường | | | | | | | Chi số 54 Phụ lục 1 |
| 2.3 | Số tài liệu, học liệu được biên soạn và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTNT | Tài liệu, học liệu | | | | | | | |

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-------------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------|
| 2.4 | Số lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTNT được tổ chức | Lớp | | | | | | | |
| 3 | Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS | | | | | | | | |
| 3.1 | Số lượng lớp học XMC được tổ chức | Lớp | | | | | | | |
| 3.2 | Số lượng người dân tham gia học lớp XMC | Người | DTTS/Kinh, Nam/nữ | | | | | | |
| 3.3 | Tỷ lệ người dân tốt nghiệp/hoàn thành lớp XMC | Người | DTTS/Kinh, Nam/nữ | | | | | | |
| 3.4 | Số lượng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy XMC được xây dựng và lưu trữ trên nền tảng công nghệ, cơ sở dữ liệu về XMC | Tài liệu | | | | | | | |
| 3.5 | Số lượng sản phẩm truyền thông, tuyên truyền phục vụ XMC | Sản phẩm | | | | | | | |

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bỏ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) lồng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chịu đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bỏ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.5.2

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

TIÊU DỰ ÁN 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS
Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|----------|--|-------------|------------------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| 1 | Bồi dưỡng kiến thức dân tộc | | | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 2,3 và 4 ¹ các cấp và cán bộ lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được bồi dưỡng kiến thức dân tộc | Người | Tỉnh, huyện, xã Nam/nữ | | | | | | Chỉ số 55 Phụ lục 1 |
| 2 | Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số | | | | | | | | |
| 2.1 | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã tại vùng DTTS&MN và cán bộ lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được bồi dưỡng tiếng DTTS | Người | Nam/nữ | | | | | | |
| 3 | Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học | | | | | | | | |
| 3.1 | Số lượng cơ sở đào tạo dự bị đại học, đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ | Trường | | | | | | | Chỉ số 56 Phụ lục 1 |
| 3.2 | Số lượng học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được đào tạo dự bị đại học | Người | DTTS/ Tỉnh, nam/nữ | | | | | | |
| 3.3 | Số lượng học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ học đại học | Người | DTTS/ Tỉnh, nam/nữ | | | | | | |

¹ Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018-2025”

| TT | Chỉ số (trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-----|--|----------------|--------------------------|---------------------------------|---|---|--|--|---------|
| 3.4 | Số lượng cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ đào tạo thực sỹ | Người | DTTS/ Kinh, nam/nữ | | | | | | |
| 3.5 | Số lượng cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ đào tạo tiến sỹ | Người | DTTS/ Kinh, nam/nữ | | | | | | |

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bỏ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bỏ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

..... ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(*ký tên, đóng dấu*)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.5.3

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 5: Phát triển giao dịch đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

TIÊU DỰ ÁN 3: Dự án phát triển giao dịch nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi
Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-----|---|-------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| 1 | Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện và tập quán vùng DTTS&MN gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo | | | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề được thực hiện | Mô hình | | | | | | | |
| 1.2 | Số lượng người DTTS và người dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK tham gia các mô hình đào tạo nghề | Người | DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo | | | | | | |
| 2 | Hỗ trợ đào tạo nghề | | | | | | | | |
| 2.1 | Số lượng, Tỷ lệ người DTTS và người dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo trong độ tuổi ở xã, thôn ĐBKK tham gia học nghề và được hỗ trợ chi phí học nghề | Người, % | DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo | | | | | | Chi số 57 Phụ lục 1 |
| 2.2 | Số lượng, Tỷ lệ hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng được nâng tầm kỹ năng nghề cao hơn có năng suất, tăng thu nhập sau khi học nghề | Hộ, % | DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo | | | | | | Chi số 58 Phụ lục 1 |
| 3 | Hỗ trợ người lao động học nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng | | | | | | | | |
| 3.1 | Số lượng người lao động được đào tạo nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài | Người | DTTS/Kinh, Nam/nữ, | | | | | | |

| TT | Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-----|--|----------------|-----------------------|------------------------------------|---|--|---|--|---------|
| 6.1 | Số lượng người lao động được tiếp cận thông tin thông qua các sự kiện, kênh truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài | Lượt người | | | | | | | |
| 6.2 | Số lượng, Tỷ lệ đơn vị áp dụng sử dụng Bộ chỉ số (KPI) kiểm tra, giám sát, đánh giá dựa trên kết quả các nội dung của tiêu đề án và thực hiện thu thập dữ liệu, tổng hợp báo cáo trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin. | Đơn vị, % | | | | | | | |

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "Địa bàn"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bỏ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, DTTS có khó khăn đặc thù, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bỏ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bỏ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.5.4

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp
Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu năm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-----|---|-----------------|---|---------------------------|------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------|
| | (trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho mạng lưới cán bộ làm công tác dân tộc; ưu tiên các nội dung giới thiệu về cách tiếp cận, phương pháp và các mô hình giảm nghèo thành công | | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng các tài liệu đào tạo tập huấn, số tay hướng dẫn thực hiện Chương trình được xây dựng (trong đó có các chủ đề: phát triển cộng đồng, lập kế hoạch có sự tham gia, giám sát-đánh giá, lồng ghép giới, thích ứng với BĐKH/GNRRT...) | Tài liệu/số tay | | | | | | |
| 1.2 | Số lượng cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng triển khai Chương trình | Người | TU/tỉnh /huyện/ xã, Nam/nữ Nam/nữ | | | | | |
| 1.3 | Số lượng đại diện cộng đồng, người dân ở cấp thôn được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng triển khai Chương trình | Người | | | | | | |
| 2 | Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước cho các đối tượng trực tiếp thực hiện Chương trình; tổ chức hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương. | | | | | | | |
| 2.1 | Số lượng đối tượng trực tiếp triển khai Chương trình được tham gia các chuyên đề học tập, trao đổi kinh nghiệm | Lượt người | Nam/nữ | | | | | |
| 2.2 | Số lượng các hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm triển khai Chương trình giữa các địa phương được tổ chức | Hội nghị, HT | | | | | | |
| 3 | Thực hiện nâng cao năng lực chuyên sâu phù hợp với điều kiện, đặc điểm của các nhóm địa bàn | | | | | | | |

| TT | Chi số (trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tỉnh | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lấy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025 | Ghi chú |
|-----|--|------------------|-----------------------------|------------------------------------|---|--|--|--|---------|
| 3.1 | Số lượng người tham gia các lớp tập huấn chuyên sâu (học đi đôi với hành, gắn với việc triển khai từng dự án, công trình cụ thể...) tại các xã, thôn bản tham gia triển khai Chương trình | Người | Nam/nữ | | | | | | |
| 4 | Hỗ trợ chuyển đổi số và nâng cao khả năng học tập, chia sẻ kinh nghiệm trực tuyến cho cán bộ triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp; nâng cao nhận thức và năng lực của các bên liên quan (ngoài các cơ quan chủ trì và tham gia thực hiện Chương trình) | | | | | | | | |
| 4.1 | Số lượng cán bộ triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp (tỉnh, huyện, xã) được đào tạo tạo sử dụng các công cụ chuyển đổi số trong triển khai Chương trình | Người | Tỉnh/ huyện/xã Nam/nữ | | | | | | |
| 4.2 | Số lượng các hoạt động truyền thông/lớp tập huấn lồng ghép cho các bên liên quan (ngoài các cơ quan chủ trì và tham gia thực hiện Chương trình) | Hoạt động/lớp | | | | | | | |

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bỏ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bỏ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bỏ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

..... ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(*Ký tên, đóng dấu*)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.6

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch
Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện , tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025 | Ghi chú |
|-----|--|-------------------|--------------------|--|--|--|--|--|------------------------|
| 1 | Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của 16 DTTS có dân số ít người (La Ha, Phù Lá, La Hủ, Lự, Lô Lô, Chứt, Mảng, Pà Thẻn, Cơ Lao, Công, Bó Y, Si La, Pu Péo, Brâu, O Đu, Rơ Măm) | | | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng dự án, mô hình khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tiêu biểu của các DTTS có số dân ít người được triển khai thực hiện | Dự án, mô hình | | | | | | | |
| 2 | Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số | | | | | | | | |
| 2.1 | Số lượng các di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa | Di sản văn hóa | | | | | | | |
| 3 | Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch | | | | | | | | |
| 3.1 | Số lượng lễ hội truyền thống được khôi phục, phục dựng bảo tồn trước nguy cơ mai một | Lễ hội | | | | | | | |
| 3.2 | Số lượng lễ hội truyền thống của các DTTS được khôi phục, bảo tồn và xây dựng thành sản phẩm phục vụ phát triển du lịch | Lễ hội | | | | | | | Chỉ số 59 Phụ lục 1 |
| 4 | Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận | | | | | | | | |
| 4.1 | Số lượng nghệ nhân người DTTS được thụ hưởng chính sách hỗ trợ và được hỗ trợ nghiên cứu, sưu tầm và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể | Nghệ nhân | Nam/nữ | | | | | | |

| TT | Chi số (trên địa bàn các xã, thôn DBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tính | Phân tổ số hiệu | Địa bàn (xã, huyện , tỉnh) | Số hiệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số hiệu hũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giải đoạn 2021- 2025 | Ghi chú |
|-----|--|---------------------|--------------------|--|--|--|--|--|------------------------|
| 5 | Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể | | | | | | | | |
| 5.1 | Số lượng lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể được tổ chức | Lớp | | | | | | | Chi số 60 Phụ lục 1 |
| 5.2 | Số lượng, tỷ lệ cán bộ công chức văn hóa xã vùng đồng bào DTTS&MN được tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch | Lượt người, % | | | | | | | |
| 6 | Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một | | | | | | | | |
| 6.1 | Số lượng dự án nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát triển văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một (các hình thức sinh hoạt văn hóa, tập quán xã hội, nhạc cụ, kiến trúc truyền thống, trang phục truyền thống, các môn thể thao truyền thống) | Dự án | | | | | | | Chi số 61 Phụ lục 1 |
| 6.2 | Số lượng các loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của các DTTS được khôi phục, bảo tồn | Loại hình VH | | | | | | | |
| 7 | Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các DTTS | | | | | | | | |
| 7.1 | Số lượng mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống các DTTS được xây dựng | Mô hình | | | | | | | Chi số 62 Phụ lục 1 |
| 8 | Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN, vùng di dân tái định cư | | | | | | | | |
| 8.1 | Số lượng CLB sinh hoạt văn hóa dân gian các thôn vùng DTTS&MN, vùng di dân tái định cư được xây dựng | CLB | | | | | | | Chi số 63 Phụ lục 1 |
| 8.2 | Số người DTTS tham gia hoạt động CLB sinh hoạt văn hóa dân gian | Người | Nam/nữ | | | | | | |
| 9 | Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN | | | | | | | | |
| 9.1 | Số lượng thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn nghệ truyền thống được hỗ trợ hoạt động: | Thôn | | | | | | | |
| 9.2 | Số lượng người DTTS tham gia Đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN | Người | Nam/nữ | | | | | | |
| 9.3 | Số lượng, Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng | Thôn, % | | | | | | | Chi số 24 Phụ lục 1 |

| TT | Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn DBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện , tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025 | Ghi chú |
|------|---|----------------|--------------------|--|--|--|--|--|------------------------|
| 10 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | | | | | |
| 10.1 | Số lượng, Tỷ lệ điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng | Điểm đến, % | | | | | | | Chi số 64 Phụ lục 1 |
| 10.2 | Số lượng người lao động DTTS hoạt động trong lĩnh vực du lịch được đào tạo kiến thức kỹ năng (tại các điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư) | Người | Nam/nữ | | | | | | |
| 11 | Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống DTTS cấp phát cho cộng đồng các DTTS | | | | | | | | |
| 11.1 | Số lượng bộ ấn phẩm về văn hóa truyền thống DTTS được xây dựng nội dung, xuất bản và cấp phát cho cộng đồng DTTS | Bộ ấn phẩm | | | | | | | |
| 11.2 | Số lượng, Tỷ lệ bộ ấn phẩm về văn hóa truyền thống DTTS được kiểm soát và loại trừ yếu tố định kiến giới | Bộ ấn phẩm, % | | | | | | | |
| 12 | Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS | | | | | | | | |
| 12.1 | Số lượng (cuộc) Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS được tổ chức | Cuộc | | | | | | | |
| 12.2 | Số lượng người DTTS tham gia các Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS | Người | Nam/nữ | | | | | | |
| 12.3 | Số lượng tiết mục trình diễn văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS được số hóa và được phổ biến rộng rãi trên các phương tiện truyền thông | Tiết mục | | | | | | | |
| 13 | Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS | | | | | | | | |
| 13.1 | Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp huyện được tổ chức | Cuộc | | | | | | | |
| 13.2 | Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp tỉnh được tổ chức | Cuộc | | | | | | | |
| 13.3 | Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp quốc gia được tổ chức | Cuộc | | | | | | | |

| TT | Chỉ số | Đơn vị tính | Phân tử số liệu | Địa bàn (xã, huyện, tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
|------|--|---|-----------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| 14 | Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng đồng bào DTTS&MN kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng | (trên địa bàn các xã, thôn DBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | | | | | | | |
| 14.1 | Số lượng chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch văn hóa được thực hiện | Chương trình | | | | | | | |
| 14.2 | Số lượng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào DTTS&MN được lựa chọn tham gia chương trình | Sản phẩm DL | | | | | | | |
| 15 | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số | | | | | | | | |
| 15.1 | Số lượng làng, bản, buôn... truyền thống tiêu biểu của các DTTS được hỗ trợ đầu tư | Làng, bản, buôn | | | | | | | Chỉ số 65 Phụ lục 1 |
| 16 | Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS | | | | | | | | |
| 16.1 | Số lượng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ xây dựng và hoạt động | Tủ sách | | | | | | | |
| 16.2 | Số lượng đầu sách, ấn phẩm được huy động và đầu tư cho Tủ sách từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn huy động khác | Đầu sách | | | | | | | |
| 17 | Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS | | | | | | | | |
| 17.1 | Số lượng, Tỷ lệ di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS được hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp | Lượt di tích, % | | | | | | | |
| 17.2 | Số lượng, Tỷ lệ di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS có kênh truyền thông riêng, sử dụng công nghệ số, đề cập nhất, cung cấp thông tin, tương tác, tạo thuận lợi cho khách tham quan tìm hiểu. | Di tích, % | | | | | | | |
| 18 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN | | | | | | | | |
| 18.1 | Số lượng thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ xây dựng (có công năng sử dụng phục vụ nhu cầu thụ hưởng cho cả nam và nữ) | Thiết chế | | | | | | | Chỉ số 66 Phụ lục 1 |

| TT | Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn DBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) | Đơn vị tính | Phân tổ số liệu | Địa bàn (xã, huyện , tỉnh) | Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo | Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025 | Ghi chú |
|-----------|--|----------------|--------------------|--|--|--|--|--|------------------------|
| 18.2 | Số lượng thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ trang thiết bị (có công năng sử dụng phục vụ nhu cầu thụ hưởng cho cả nam và nữ) | Thiết chế | | | | | | | |
| 18.3 | Số lượng, Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có nhà sinh hoạt cộng đồng | Thôn, % | | | | | | | Chỉ số 23 Phụ lục 1 |
| 19 | Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch. | | | | | | | | |
| 19.1 | Số lượng mô hình bảo tàng sinh thái xây dựng và vận hành phục vụ sưu tầm, lưu giữ, trưng bày các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của các DTTS | Bảo tàng | | | | | | | |
| 19.2 | Số lượng mô hình bảo tàng sinh thái có hoạt động hợp tác kinh doanh với các tổ chức doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch trong nước/nước ngoài | Bảo tàng | | | | | | | |

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "Địa bàn"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, nghèo/cận nghèo hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

